



shòu chū

售出

verb · sold; to sell out

Example Sentences

Zhè xiē piào yǐ quán bù shòu chū

这些票已全部售出。

These tickets have all been sold out.

Shāng diàn zuó tiān shòu chū le zuì hòu yī jiàn shāng pǐn

商店昨天售出了最后一件商品。

The store sold the last item yesterday.

Trace each character, then write the word on your own.

售	售	售	售	售	售	售	售	售	售	售
售	售	售								

出	出	出	出	出	出	出	出			
